

1.



shū cài 蔬菜	hǎi xiān 海鲜
---------------	----------------

2.



mǎn jiān gāo 满煎糕	hóng guī gāo 红龟糕
---------------------	---------------------

3.



xiàng pí cā 橡皮擦	yán sè bǐ 颜色笔
--------------------	------------------

4.



yán sè bǐ 颜色比	xiàng pí cā 橡皮擦
------------------	--------------------

5.



wén jù hé 文具盒	qiān bǐ 铅笔
------------------	---------------

6.



hú luó bo 胡萝卜	xī hóng shì 西红柿
------------------	--------------------

7.



bāo zi 包子	miàn bāo 面包
--------------	----------------

8.



chǐ 尺	bǐ 笔
----------	---------

9.



gā lí jiǎo 咖喱角	zhà xiāng jiǎo 炸香蕉
-------------------	-----------------------

10.



chéng zi 橙子	píngguǒ 苹果
----------------	---------------

bǎ
把

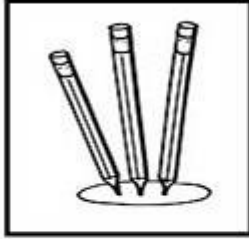
zhī
支

zhī
支

kuài
块

gè
个

1.



sān

三

(

)

qiān

bǐ

铅笔

2.



liù

六

(

)

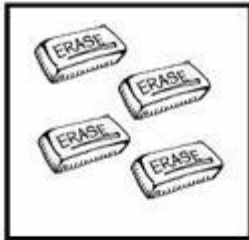
yán

sè

bǐ

颜色笔

3.



sì

四

(

)

xiàng

pí

cā

橡皮擦

4.



sān

三

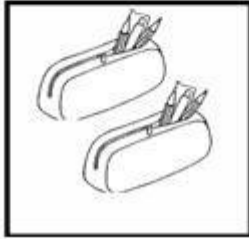
(

)

chǐ

尺

5.



liǎng

两

(

)

qiān

bǐ

hé

铅笔盒